

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Mã chứng khoán: VNE

Địa chỉ trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu,  
Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quang Cần - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công bố Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 28/01/2022 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VNECO;



**Trần Quang Cần**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**VNECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 4 NĂM 2021**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2021)

THÁNG 01 NĂM 2022



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 4 NĂM 2021**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2021)

THÁNG 01 NĂM 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(QUÝ 4 NĂM 2021 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.660.930.206.335</b>	<b>1.177.932.804.717</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>74.447.652.146</b>	<b>121.800.767.374</b>
1. Tiền	111		72.119.768.201	115.229.156.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.327.883.945	6.571.610.862
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>51.530.162.090</b>	<b>11.692.884.339</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(633.952)	(2.530.252)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	51.527.784.190	11.692.402.739
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.208.572.710.860</b>	<b>816.503.637.963</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	787.700.430.260	555.248.233.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		253.889.966.552	169.439.406.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.971.360.262	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	214.086.181.980	258.531.764.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60.075.228.194)	(166.715.766.984)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>163.235.089.501</b>	<b>170.790.506.450</b>
1. Hàng tồn kho	141		163.316.336.749	170.866.029.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(81.247.248)	(75.523.005)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>163.144.591.738</b>	<b>57.145.008.591</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	233.831.726	497.374.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.910.620.288	52.727.346.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	139.724	3.920.287.738
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.821.945.269.637</b>	<b>915.041.068.536</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>149.798.880</b>	<b>6.997.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	149.798.880	6.997.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>321.403.040.306</b>	<b>100.261.370.257</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.9	<b>288.751.644.515</b>	<b>67.198.316.510</b>
- Nguyên giá	222		431.202.864.272	179.403.139.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142.451.219.757)	(112.204.823.104)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>32.651.395.791</b>	<b>33.063.053.747</b>
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.872.748.057)	(3.461.090.101)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>225.876.124.834</b>	<b>222.390.124.834</b>
- Nguyên giá	231		225.876.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>1.177.675.875.231</b>	<b>543.891.211.180</b>
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	78.426.736.782	83.797.928.126
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	1.099.249.138.449	460.093.283.054
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>77.487.954.240</b>	<b>37.099.709.421</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.612.704.785	6.507.584.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.284.761.086)	(6.341.886.076)

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	40.956.000.000	3.730.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.352.476.146</b>	<b>4.401.152.844</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	7.942.672.854	3.063.346.868
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		11.409.803.292	1.337.805.976
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.482.875.475.972</b>	<b>2.092.973.873.253</b>

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.461.664.596.258</b>	<b>1.099.025.687.694</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.255.310.089.175</b>	<b>1.089.938.894.505</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	606.872.275.476	318.757.458.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		250.792.711.519	78.527.187.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	11.534.692.569	4.100.386.262
4. Phải trả người lao động	314		20.555.160.006	21.161.209.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	124.412.799.509	207.040.713.289
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	578.181.130.795	74.388.575.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	658.729.833.617	379.190.552.782
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.691.935.193	4.307.569.012
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.539.550.491	2.465.241.833
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>206.354.507.083</b>	<b>9.086.793.189</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		162.891.543.024	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	42.418.788.853	8.558.816.314
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.044.175.206	527.976.875
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>1.021.210.879.714</b>	<b>993.948.185.559</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>1.021.210.879.714</b>	<b>993.948.185.559</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		158.221.575	150.879.078
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.213.925.213	123.623.132.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.559.825.109	112.074.029.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.654.100.104	11.549.103.336
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.990.063.002	28.325.503.766
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.482.875.475.972</b>	<b>2.092.973.873.253</b>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết

Trần Quang Cần



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 4 NĂM 2021)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020 (*)	Năm 2021	Năm 2020 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.010.409.811.092	791.076.585.861	1.999.007.454.728	1.299.667.447.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	1.010.409.811.092	791.076.585.861	1.999.007.454.728	1.299.667.447.013
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	983.458.192.810	755.934.060.520	1.906.296.119.041	1.212.061.809.197
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		26.951.618.282	35.142.525.341	92.711.335.687	87.605.637.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.946.357.000	595.363.993	5.072.512.490	1.393.090.398
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	9.125.565.967	11.936.990.769	33.979.835.365	23.821.861.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.182.082.425	5.725.397.442	36.921.016.888	14.407.587.015
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		583.644.499	176.912.809	598.042.173	444.742.055
9. Chi phí bán hàng	25		239.505.822	(4.274.496.016)	639.405.095	1.492.184.164
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.892.999.144	17.397.286.186	53.895.091.675	52.442.899.814
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.223.548.848	10.855.021.204	9.867.558.215	11.686.525.264
12. Thu nhập khác	31	VII.5	651.163.032	176.065.561	1.088.003.337	1.036.093.137
13. Chi phí khác	32	VII.6	737.552.802	112.115.981	1.396.320.163	658.230.990
14. Lợi nhuận khác	40		(86.389.770)	63.949.580	(308.316.826)	377.862.147
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.137.159.078	10.918.970.784	9.559.241.389	12.064.387.411
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	3.866.046.895	862.016.925	12.369.103.158	1.759.779.399
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(2.711.284.349)	(2.237.034.456)	(10.071.997.316)	(4.142.234.463)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.982.396.532	12.293.988.315	7.262.135.547	14.446.842.475
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.702.504.783	9.094.796.374	5.654.100.104	11.549.103.336
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.279.891.749	3.199.191.941	1.608.035.443	2.897.739.139
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		21	111	69	141
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		21	111	69	141

(\*) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD Hợp nhất giữa niên độ quý 4/2020 và lũy kế năm 2020 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng kiểm toán năm 2020).

NGƯỜI LẬP

  
Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 4 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.559.241.389</b>	<b>12.064.387.411</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.709.599.464	11.583.699.138
- Các khoản dự phòng	03		(3.053.297.047)	5.788.730.198
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		486.660	160.262
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.606.838.528)	5.789.480.124
- Chi phí lãi vay	06		36.921.016.888	14.407.587.015
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>70.530.208.826</b>	<b>49.634.044.148</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(506.377.018.523)	(295.095.766.872)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		7.549.692.706	(23.794.166.684)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		585.971.607.987	381.156.596.703
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(4.615.783.076)	509.376.145
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.977.525.729)	(14.117.913.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.129.738.453)	(1.883.328.815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(114.127.457.228)	(1.889.645.240)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(176.013.490)</b>	<b>94.519.196.096</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(162.233.818.040)	(274.169.726.791)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		93.200.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(245.831.915.313)	(65.125.231.281)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.310.073.129	54.132.828.542
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.850.600.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.342.110.865	1.330.343.785
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(360.469.749.359)</b>	<b>(283.831.785.745)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.350.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.347.838.200.976	823.471.855.872
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.053.894.449.746)	(556.498.747.960)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(616.949)	(186.159.200)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiết theo)**  
**QUÝ 4 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		313.293.134.281	266.786.948.712
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(47.352.628.568)	77.474.359.063
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.800.767.374	44.326.568.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(486.660)	(160.262)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	74.447.652.146	121.800.767.374

((\*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất lũy kế năm 2020 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng kiểm toán năm 2020).

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:  
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

**Tên viết tắt: VNECO**

**Trụ sở chính** : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Điện thoại** : 0236.3562361

**Fax**: 0236.3562367

**Website** : [www.vneco.com.vn](http://www.vneco.com.vn)

; [www.vneco.biz](http://www.vneco.biz)

**E-mail** : [vneco@dng.vnn.vn](mailto:vneco@dng.vnn.vn)

; [vneco@vneco.com.vn](mailto:vneco@vneco.com.vn)

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2021 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 28/05/2021, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2021, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,30% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,30% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

• **Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• **Ban Điều hành:**

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất:** Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối kỳ	Đầu năm			
		(31/12/2021)	(01/01/2021)			
<b>1. Tiền</b>						
Tiền mặt tại quỹ		3.473.482.684	2.282.628.110			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		68.646.285.517	112.946.528.402			
Các khoản tương đương tiền		2.327.883.945	6.571.610.862			
<b>Cộng</b>		<b>74.447.652.146</b>	<b>121.800.767.374</b>			
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>						
		Cuối kỳ	Đầu năm			
		(31/12/2021)	(01/01/2021)			
		Giá gốc	Giá gốc			
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý			
		Dự phòng	Dự phòng			
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	3.011.852	2.377.900	(633.952)	3.011.852	481.600	(2.530.252)
- VE9 (279CP)	3.011.852	2.377.900	(633.952)	3.011.852	481.600	(2.530.252)
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
		Cuối kỳ	Đầu năm			
		(31/12/2021)	(01/01/2021)			
		Giá gốc	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn		51.527.784.190	51.527.784.190	11.692.402.739	11.692.402.739	11.692.402.739
<b>b2. Dài hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn		40.956.000.000	40.956.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000
- Trái phiếu BIDV		17.226.000.000	17.226.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
		23.730.000.000	23.730.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Số lượng cổ phần	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần
	6.612.704.785		6.507.584.956	
	679.075		5.854.100.000	
	300.000		300.000	
	(2.241.395.215)		(2.346.515.044)	

**c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Lưu(ồ) lũy kế từ hoạt động liên kết

**c3. Đầu tư vào đơn vị khác**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

Giá gốc	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
33.204.010.541	(3.284.761.086)	5.108.771.170	33.204.010.541	(6.341.886.076)
179.472		179.472	179.472	
916.740	0	916.740	916.740	0
1.913.808	0	1.913.808	1.913.808	0
2.381.000.521	0	5.105.761.150	2.381.000.521	0
30.820.000.000	(3.284.761.086)	(i)	30.820.000.000	(6.341.886.076)
				(i)

Giá trị hợp lý

4.071.868.520

179.472

916.740

1.913.808

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/09/2021 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

- Trang 17 -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>83.250.083.994</b>	<b>874.720.462.496</b>	<b>641.439.439.186</b>	<b>316.531.107.304</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>4.639.746.000</b>	<b>1.643.784.667</b>	<b>3.051.180.916</b>	<b>3.232.349.751</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.367.730.756	66.144.119	433.874.875	1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.272.015.244	0	1.369.285.459	1.902.729.785
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	1.577.640.548	1.248.020.582	329.619.966
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>4.305.436.215</b>	<b>1.630.558.365</b>	<b>5.935.994.580</b>	<b>0</b>
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	4.305.436.215	5.179.702	4.310.615.917	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	1.625.378.663	1.625.378.663	0
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>6.603.449.567</b>	<b>3.598.692.782</b>	<b>7.553.336.488</b>	<b>2.648.805.861</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.861.379.692	1.801.415.477	4.662.795.169	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.742.069.875	0	1.565.995.721	2.176.074.154
	Giao dịch liên quan phải thu khác		1.797.277.305	1.324.545.598	472.731.707



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.606.155.710	1.602.592.280	6.207.547.990	1.200.000
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.340.131.850	48.195.066	1.388.326.916	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.266.023.860		3.266.023.860	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác		1.554.397.214	1.553.197.214	1.200.000
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	167.973.595	9.660.449.221	6.172.229.212	3.656.193.604
	Giao dịch liên quan phải thu khác	167.973.595	2.638.576.753	2.193.118.081	613.432.267
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	2.102.681.784	2.102.681.784	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	4.919.190.684	1.876.429.347	3.042.761.337
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	62.497.000.943	839.027.394.265	612.500.000.000	289.024.395.208
	Giao dịch liên quan phải thu khác	890.060.645	1.568.033.070	0	2.458.093.715
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	92.486.000.000	0	92.486.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	61.606.940.298	744.973.361.195	612.500.000.000	194.080.301.493
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	0	471.678.916	19.150.000	452.528.916
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	471.678.916	19.150.000	452.528.916
10	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	17.000.000.000	0	17.000.000.000
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	17.000.000.000	0	17.000.000.000
11	Công ty Cổ phần VNECO-RME	0	82.200.000	0	82.200.000
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	82.200.000	0	82.200.000
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>0</b>	<b>2.496.311.404</b>	<b>2.016.438.356</b>	<b>479.873.048</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	475.352.500	0	475.352.500
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	475.352.500	0	475.352.500
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	2.020.958.904	2.016.438.356	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	2.016.438.356	2.016.438.356	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	4.520.548	0	4.520.548
	<b>Tổng cộng</b>	<b>83.250.083.994</b>	<b>877.216.773.900</b>	<b>643.455.877.542</b>	<b>317.010.980.352</b>

• Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>10.374.427.436</b>	<b>97.577.011.773</b>	<b>87.822.533.379</b>	<b>20.128.905.830</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.674.479.236	6.764.352.228	4.285.600.449	8.153.231.015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.674.479.236	6.764.352.228	4.285.600.449	8.153.231.015
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	566.018.532	15.729.481.127	10.227.586.121	6.067.913.538
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	566.018.532	15.729.481.127	10.227.586.121	6.067.913.538
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	4.786.133.525	23.696.383.558	18.493.280.338	9.989.236.745
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.786.133.525	23.696.383.558	18.493.280.338	9.989.236.745
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	253.135.943	38.828.491.860	42.972.773.428	(3.891.145.625)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	253.135.943	38.828.491.860	42.972.773.428	(3.891.145.625)
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(905.339.800)	12.558.303.000	11.843.293.043	(190.329.843)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(905.339.800)	12.558.303.000	11.843.293.043	(190.329.843)
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	0	73.050.855.742	70.250.893.073	2.799.962.669
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	73.050.855.742	70.250.893.073	2.799.962.669
7	Công ty CP VNECO - RME	0	108.966.714.204	94.746.434.929	14.220.279.275
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	108.966.714.204	94.746.434.929	14.220.279.275
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>24.116.044.364</b>	<b>34.293.643.951</b>	<b>43.375.447.077</b>	<b>15.034.241.238</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	20.380.156.505	19.537.634.189	26.154.686.396	13.763.104.298
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.380.156.505	19.537.634.189	26.154.686.396	13.763.104.298
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.735.887.859	14.756.009.762	17.220.760.681	1.271.136.940
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.735.887.859	14.756.009.762	17.220.760.681	1.271.136.940
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34.490.471.800</b>	<b>131.870.655.724</b>	<b>131.197.980.456</b>	<b>35.163.147.068</b>

**3. Phải thu khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	11.821.996.188	10.258.645.386
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	41.910.101.917	7.951.632.859
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	37.778.382.299	53.056.022.302
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	0	80.146.199
Tầng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	17.380.550.211	15.094.179.424
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	8.306.612.297	14.327.657.429
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	15.267.569.951	19.783.879.616
Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam	2.431.349	2.431.349
Công ty truyền tải điện 2	0	314.863.403
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Công ty CP Xây lắp điện 1	0	1.005.913.831
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực miền Bắc	10.673.812.702	7.650.860.992
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	0	2.583.033.869
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	50.441.495.553
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CũJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	1.299.983.939	1.438.313.296
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	165.641.717	2.193.681.970
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	0	6.068.404.022
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	989.506.268
Công ty CP Malblue	0	119.269.397.327
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	2.106.329.616	46.565.548.549
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	27.811.962.624	0
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	152.680.483.190	0
Công ty TNHH Tam Khải	768.270.095	0
Công ty TNHH Điện Gió ADANI Phước Minh	200.000.000	0
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	1.865.917.020	
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	77.580.432	157.376.888
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	344.669.991.342	59.177.386.818
<b>Cộng</b>	<b>787.700.430.260</b>	<b>555.248.233.504</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>372.167.609</b>

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	479.873.048	0	0	0
Phải thu khác (**)	213.606.308.932	(13.824.636.427)	258.531.764.516	(120.836.003.384)
<b>Cộng</b>	<b>214.086.181.980</b>	<b>(13.824.636.427)</b>	<b>258.531.764.516</b>	<b>(120.836.003.384)</b>

**(\*) Phải thu khác là các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/12/2021)	Dự phòng (31/12/2021)	Đầu kỳ (01/01/2021)	Dự phòng (01/01/2021)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	475.352.500			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548			
<b>Cộng</b>	<b>479.873.048</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**(\*\*) Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (31/12/2021)	Dự phòng (31/12/2021)	Đầu kỳ (01/01/2021)	Dự phòng (01/01/2021)
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ</b>	<b>37.646.562.896</b>	<b>(11.490.000.000)</b>	<b>196.616.385.934</b>	<b>(118.828.047.274)</b>
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BĐS TP Hồ Chí Minh	0	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	21.355.545.777		9.152.025.547	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Ninh Hòa	784.821.000			
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	0		359.282.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	0		1.850.600.000	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu hợp tác đầu tư	0		60.000.000.000	
Phải thu các đối tượng khác	3.579.319.209		5.989.554.203	
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty con</b>	<b>175.959.746.036</b>	<b>(2.007.956.110)</b>	<b>61.915.378.582</b>	<b>(2.007.956.110)</b>
<b>Cộng</b>	<b>213.606.308.932</b>	<b>(13.497.956.110)</b>	<b>258.531.764.516</b>	<b>(120.836.003.384)</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.749.707.105	(33.762.087)	9.638.649.982	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	1.759.117.752	(1.878.552)	403.880.196	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.464.371.303	(5.724.243)	136.699.941.076	0
- Thành phẩm	10.332.436.520	(39.882.366)	12.232.068.009	(39.882.366)
- Hàng hóa	10.704.069	0	11.891.490.192	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>163.316.336.749</b>	<b>(81.247.248)</b>	<b>170.866.029.455</b>	<b>(75.523.005)</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>79.356.286.461</b>	<b>61.582.535.154</b>	<b>37.707.844.499</b>	<b>756.473.500</b>	<b>179.403.139.614</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>21.065.977.836</b>	<b>220.961.370.827</b>	<b>10.405.801.477</b>	<b>376.363.636</b>	<b>252.809.513.776</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.760.538.066	0	0	0	6.760.538.066
- Đầu tư mua sắm mới	14.305.439.770	220.961.370.827	10.405.801.477	376.363.636	246.048.975.710
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>841.018.975</b>	<b>168.770.143</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.009.789.118</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	841.018.975	168.770.143	0	0	1.009.789.118
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>99.581.245.322</b>	<b>282.375.135.838</b>	<b>48.113.645.976</b>	<b>1.132.837.136</b>	<b>431.202.864.272</b>
<b>HAO MÒN</b>					
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>48.556.952.697</b>	<b>41.333.797.697</b>	<b>21.632.140.562</b>	<b>681.932.148</b>	<b>112.204.823.104</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>6.044.749.463</b>	<b>20.316.843.258</b>	<b>3.908.994.434</b>	<b>27.354.353</b>	<b>30.297.941.508</b>
- Khấu hao trong kỳ	6.044.749.463	20.316.843.258	3.908.994.434	27.354.353	30.297.941.508
- Tăng khác	0	0	0	0	0



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	34.496.509	17.048.346	0	0	51.544.855
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	34.496.509	17.048.346	0	0	51.544.855
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>54.567.205.651</b>	<b>61.633.592.609</b>	<b>25.541.134.996</b>	<b>709.286.501</b>	<b>142.451.219.757</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>30.799.333.764</b>	<b>20.248.737.457</b>	<b>16.075.703.937</b>	<b>74.541.352</b>	<b>67.198.316.510</b>
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>45.014.039.671</b>	<b>220.741.543.229</b>	<b>22.572.510.980</b>	<b>423.550.635</b>	<b>288.751.644.515</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>35.894.857.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>579.200.000</b>	<b>36.524.143.848</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>35.894.857.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>579.200.000</b>	<b>36.524.143.848</b>
<b>HAO MÔN</b>				
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>2.907.141.281</b>	<b>50.086.320</b>	<b>503.862.500</b>	<b>3.461.090.101</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	385.313.456	0	26.344.500	411.657.956
- Khấu hao trong kỳ	385.313.456	0	26.344.500	411.657.956
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>3.292.454.737</b>	<b>50.086.320</b>	<b>530.207.000</b>	<b>3.872.748.057</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>32.987.716.247</b>	<b>0</b>	<b>75.337.500</b>	<b>33.063.053.747</b>
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>32.602.402.791</b>	<b>0</b>	<b>48.993.000</b>	<b>32.651.395.791</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	3.486.000.000	0	3.486.000.000
- Mua trong kỳ	3.486.000.000	0	3.486.000.000
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2021	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834
<b>HAO MÒN</b>			
Tại 01/01/2021	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2021	0	0	0
<b>GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 31/12/2021	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
<b>11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	78.426.736.782	83.797.928.126
<b>Cộng (11a)</b>	<b>78.426.736.782</b>	<b>83.797.928.126</b>
<b>11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.202.236.525	64.774.433.222
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	1.022.718.048.722	383.852.385.705
Các dự án khác	4.328.853.202	11.466.464.127
<b>Cộng (11b)</b>	<b>1.099.249.138.449</b>	<b>460.093.283.054</b>
<b>Cộng (11a + 11b)</b>	<b>1.177.675.875.231</b>	<b>543.891.211.180</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>(31/12/2021)</b>	<b>(01/01/2021)</b>
	<u>233.831.726</u>	<u>497.374.636</u>
	<b>233.831.726</b>	<b>497.374.636</b>

**b. Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng**

	<u>6.333.117.324</u>	<u>1.733.188.467</u>
	<u>1.609.555.530</u>	<u>1.330.158.401</u>
	<b>7.942.672.854</b>	<b>3.063.346.868</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (31/12/2021)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>20.a. Vay ngắn hạn</b>						
- Công ty mẹ vay	458.710.964.307	458.710.964.307	989.473.728.284	856.595.928.740	325.833.164.763	325.833.164.763
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	370.048.986.135	370.048.986.135	823.397.434.468	779.181.613.096	325.833.164.763	325.833.164.763
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	2.547.193.063	2.547.193.063	39.414.793.063	36.867.600.000	0	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	14.152.383.085	14.152.383.085	37.699.505.729	23.547.122.644	0	0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	71.962.402.024	71.962.402.024	81.962.402.024	10.000.000.000	0	0
Các tổ chức và cá nhân khác	0	0	6.999.593.000	6.999.593.000	0	0

**- Các Công ty con vay**

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	189.005.975.418	189.005.975.418	378.412.676.811	240.663.821.212	51.257.119.819	51.257.119.819
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	19.952.291.158	19.952.291.158	31.944.417.868	23.152.273.927	11.160.147.217	11.160.147.217
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	9.784.919.120	9.784.919.120	36.213.003.636	30.228.275.349	3.800.190.833	3.800.190.833
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	75.923.853.297	75.923.853.297	156.557.250.509	101.583.397.212	20.950.000.000	20.950.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	15.727.009.426	15.727.009.426	59.670.602.381	59.290.374.724	15.346.781.769	15.346.781.769
Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung	23.666.452.417	23.666.452.417	31.525.952.417	7.859.500.000	0	0
Công ty Cổ phần VNECO-RME	150.000.000	150.000.000	950.000.000	800.000.000	0	0
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	39.701.450.000	39.701.450.000	44.651.450.000	4.950.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	100.000.000	100.000.000	12.900.000.000	12.800.000.000	0	0
Tại Công ty mẹ	11.012.893.892	11.012.893.892	18.733.863.161	9.821.237.469	2.100.268.200	2.100.268.200
Tại các Công ty con	10.884.893.892	10.884.893.892	18.445.863.161	9.597.237.469	2.036.268.200	2.036.268.200
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	128.000.000	128.000.000	288.000.000	224.000.000	64.000.000	64.000.000
	658.729.833.617	658.729.833.617	1.386.620.268.256	1.107.080.987.421	379.190.552.782	379.190.552.782

**20.b. Vay dài hạn**

- Công ty mẹ vay	52.253.282.733	52.253.282.733	59.212.489.846	16.561.491.623	9.602.284.510	9.602.284.510
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	52.253.282.733	52.253.282.733	59.212.489.846	16.561.491.623	9.602.284.510	9.602.284.510
- Các Công ty con vay	1.178.400.012	1.178.400.012	800.000.000	678.399.992	1.056.800.004	1.056.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	160.000.000	160.000.000	0	256.000.000	416.000.000	416.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	498.400.012	498.400.012	0	142.399.992	640.800.004	640.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	520.000.000	520.000.000	800.000.000	280.000.000	0	0
<b>Cộng vay dài hạn</b>	53.431.682.745	53.431.682.745	60.012.489.846	17.239.891.615	10.659.084.514	10.659.084.514

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a

Tại Công ty mẹ

Tại các Công ty con

Cộng các khoản vay dài hạn

Cộng (20.a+20.b)

11.012.893.892	11.012.893.892	16.073.139.688	7.160.513.996	2.100.268.200	2.100.268.200
10.884.893.892	10.884.893.892	15.785.139.688	6.936.513.996	2.036.268.200	2.036.268.200
128.000.000	128.000.000	288.000.000	224.000.000	64.000.000	64.000.000
42.418.788.853	42.418.788.853	0	0	8.558.816.314	8.558.816.314
701.148.622.470	701.148.622.470	0	0	387.749.369.096	387.749.369.096



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>593.109.171.178</b>	<b>593.109.171.178</b>	<b>298.377.302.308</b>	<b>298.377.302.308</b>
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	106.778.663	106.778.663	106.778.663	106.778.663
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.593.829.303	1.593.829.303	4.653.470.561	4.653.470.561
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	487.055.614	487.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	3.209.563.828	3.209.563.828	2.583.313.112	2.583.313.112
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	1.424.303.455	1.424.303.455	2.405.256.104	2.405.256.104
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	2.599.592.532	2.599.592.532	5.130.339.432	5.130.339.432
Công ty TNHH Thép Thiên Long	27.900.400.000	27.900.400.000	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	0	0	35.231.860.217	35.231.860.217
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	0	0	19.926.103.160	19.926.103.160
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	1.427.065.054	1.427.065.054	11.620.558.382	11.620.558.382
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật Công nghệ FRA	0	0	9.738.520.000	9.738.520.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.181.377.410	4.181.377.410	8.724.602.856	8.724.602.856
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	5.191.718.882	5.191.718.882
Công ty CP Sông Đà 11	2.594.911.291	2.594.911.291	4.673.227.296	4.673.227.296
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	3.512.821.320	3.512.821.320	3.286.206.000	3.286.206.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	1.519.631.360	1.519.631.360	1.273.289.438	1.273.289.438
Công ty TNHH GE Việt Nam	33.176.000.000	33.176.000.000	0	0
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	19.836.274.807	19.836.274.807	0	0
Công ty TNHH MTV Tety Tân Cảng Sài Gòn	19.850.893.242	19.850.893.242	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	56.192.427.467	56.192.427.467	0	0
Công ty TNHH Thương mại thép Trường Nguyên	23.160.006.054	23.160.006.054	0	0
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	16.027.200.001	16.027.200.001	0	0
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	6.330.870.098	6.330.870.098	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	47.717.425.467	47.717.425.467	26.252.842.877	26.252.842.877
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	314.658.743.928	314.658.743.928	49.150.318.909	49.150.318.909
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>13.763.104.298</b>	<b>13.763.104.298</b>	<b>20.380.156.505</b>	<b>20.380.156.505</b>
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	13.763.104.298	13.763.104.298	20.380.156.505	20.380.156.505
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>606.872.275.476</b>	<b>606.872.275.476</b>	<b>318.757.458.813</b>	<b>318.757.458.813</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****a. Phải nộp**

	Cuối kỳ (31/12/2021)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2021)
<b>a. Phải nộp</b>	<b>11.534.692.569</b>	<b>375.711.907.902</b>	<b>383.146.214.209</b>	<b>4.100.386.262</b>
Thuế Giá trị gia tăng	3.684.218.000	371.381.970.249	371.871.500.085	3.194.688.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.402.843.495	2.129.738.453	8.821.549.727	711.032.221
Thuế thu nhập cá nhân	296.210.023	1.110.213.313	1.233.075.587	173.347.749
Thuế khác	151.421.051	1.089.985.887	1.220.088.810	21.318.128

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<b>b. Phải thu</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2021)</b>
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.724	3.920.287.738
Thuế khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>139.724</b>	<b>3.920.287.738</b>

  

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2021)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	850.558.141	407.878.678
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	94.045.070.180	193.660.880.000
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	90.000.000	232.608.108
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	2.441.864.071	1.852.745.000
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	24.811.871.021	8.713.165.407
<b>Cộng</b>	<b>124.412.799.509</b>	<b>207.040.713.289</b>

  

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2021)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	873.057.716	659.472.696
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.747.830.749	891.745.952
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	575.560.242.330	72.837.356.428
<b>Cộng</b>	<b>578.181.130.795</b>	<b>74.388.575.076</b>
<b>(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	3.086.763.950	61.236.321.930
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Khoản phải trả cho hợp tác đầu tư	0	60.000.000.000
+ Khoản phải trả cho Công Ty TNHH Logistics Anh Kiệt	1.863.442.020	
+ Phải trả, phải nộp khác	225.638.680	238.638.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	572.473.478.380	11.601.034.498
<b>Cộng</b>	<b>575.560.242.330</b>	<b>72.837.356.428</b>

  

<b>(**) Phải trả cho các bên liên quan</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2021)</b>
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

  

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2021)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.691.935.193	4.307.569.012
<b>Cộng</b>	<b>1.691.935.193</b>	<b>4.307.569.012</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

1.044.175.206

527.976.875

**Cộng**

**1.044.175.206**

**527.976.875**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**      **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng      Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021  
 Tel: 0236.3562361      Fax: 0236.3562367

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>123.623.132.791</b>	<b>16.763.832.141</b>	<b>150.879.078</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>28.325.503.766</b>	<b>0</b>	<b>993.948.185.559</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.951.595.321	0	0	0	203.556.684	0	4.155.152.005
- Tăng khác	0	0	0	0	0	7.342.497	0	6.992.884.466	0	7.000.226.963
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	855.585.136	0	0	0	0	0	855.585.136
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	239.560	0	0	0	0	0	239.560
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>126.718.903.416</b>	<b>16.763.832.141</b>	<b>158.221.575</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>35.521.944.916</b>	<b>0</b>	<b>1.004.247.739.831</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	1.702.504.783	0	0	0	1.279.891.749	0	2.982.396.532
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	14.188.226.337	0	14.188.226.337
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	207.482.986	0	0	0	0	0	207.482.986
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>128.213.925.213</b>	<b>16.763.832.141</b>	<b>158.221.575</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>50.990.063.002</b>	<b>0</b>	<b>1.021.210.879.714</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Trong đó, tại 31/12/2021:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
<b>Cộng</b>	<b>(88.867.037.290)</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)

- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
	0	0
	904.329.530.000	904.329.530.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

16.763.832.141

158.221.575

16.763.832.141

150.879.078

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.010.409.811.092</b>	<b>791.076.585.861</b>	<b>1.999.007.454.728</b>	<b>1.299.667.447.013</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	244.263.918.013	312.679.157.935	761.119.676.921	761.809.938.428
- Doanh thu bán hàng	764.174.706.785	467.741.868.507	1.229.383.221.282	490.237.978.359
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	1.775.004.476	10.168.155.965	7.641.764.549	46.469.204.078
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	196.181.818	487.403.454	862.791.976	1.150.326.148
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>983.458.192.810</b>	<b>755.934.060.520</b>	<b>1.906.296.119.041</b>	<b>1.212.061.809.197</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	222.916.118.494	284.085.610.219	670.212.432.375	686.071.961.823
- Giá vốn bán hàng	758.992.489.086	463.127.434.144	1.229.157.641.669	484.943.056.413
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	1.503.600.880	8.390.799.868	6.500.684.723	40.313.133.824
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	45.984.350	330.216.289	425.360.274	733.657.137
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2.946.357.000</b>	<b>595.363.993</b>	<b>5.072.512.490</b>	<b>1.393.090.398</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.567.466.982	490.044.358	3.356.831.528	1.062.729.963
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.007.000	74.967.600	250.007.000	300.008.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.128.883.018	30.352.035	1.465.673.962	30.352.035
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>9.125.565.967</b>	<b>11.936.990.769</b>	<b>33.979.835.365</b>	<b>23.821.861.027</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	4.581.963.033	0	7.790.304.764
- CP cho vay và đi vay vốn	12.182.082.425	5.700.698.457	36.921.016.888	14.376.618.247
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486.660	0	486.660	19.783
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	5.229.031.693	0	5.229.031.693
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.057.967.790)	(3.575.550.809)	(3.059.021.290)	(3.575.550.809)
- CP Tài chính khác	964.672	848.395	117.353.107	1.437.349
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>651.163.032</b>	<b>176.065.561</b>	<b>1.088.003.337</b>	<b>1.036.093.137</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	30.931.542	0	97.913.786
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	651.163.032	145.134.019	1.088.003.337	938.179.351
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>737.552.802</b>	<b>112.115.981</b>	<b>1.396.320.163</b>	<b>658.230.990</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	56.410.740	0	56.410.740	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	0	0	6.716.499	5.842.881
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty	104.233.281	0	341.990.503	108.109.051



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

**1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm 2021 lãi 1.702 triệu đồng giảm 7.392 triệu đồng, tương đương giảm 81,28 % so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do nguyên nhân sau:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.010.409	791.076	219.333	27,73
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.951	35.142	(8.191)	(23,31)
3	<b>LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất</b>	<b>1.702</b>	<b>9.094</b>	<b>(7.392)</b>	<b>(81,28)</b>

- Trong quý 4/2021, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 219.333 triệu đồng, tương đương tăng 27,73% so với cùng kỳ năm 2020: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện truyền thống giảm 68.415 triệu đồng, tương đương giảm 21,88% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu hoạt động bán hàng tăng 296.432 triệu đồng, tương đương tăng 63,38% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản sụt giảm 8.393 triệu đồng, tương đương giảm 82,54% so với cùng kỳ năm 2020. Đồng thời sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2021 giảm 8.191 triệu đồng, tương đương giảm 23,31% so với cùng kỳ năm 2020;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2021 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ quý 4/2021 trên BCTC Hợp nhất đạt 1.702 triệu đồng giảm 7.392 triệu đồng, tương đương giảm 81,28% so với cùng kỳ năm 2020.

**2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 lãi 5.654 triệu đồng giảm 5.895 triệu đồng, tương đương giảm 51,04% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do nguyên nhân sau:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.999.007	1.299.667	699.340	53,81
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.711	87.605	5.106	5,83
3	<b>LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất</b>	<b>5.654</b>	<b>11.549</b>	<b>(5.895)</b>	<b>(51,04)</b>

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 tăng 699.340 triệu đồng, tương đương tăng 53,81% so với cùng kỳ năm 2020: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện truyền thống giảm 690 triệu đồng, tương đương giảm 0,09% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu hoạt động bán hàng tăng 739.145 triệu đồng, tương đương tăng 150,77% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản sụt giảm 38.827 triệu đồng, tương đương giảm 83,56% so với cùng kỳ năm 2020. Đồng thời sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 tăng 5.106 triệu đồng tương đương tăng 5,83% so với cùng kỳ năm 2020;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ năm 2021 trên BCTC Hợp nhất đạt 5.654 triệu đồng giảm 5.895 triệu đồng, tương đương giảm 51,04% so với cùng kỳ năm 2020.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

